

Vietnam Daily Review

Thị trường tiếp tục đi ngang

Dự đoán xu hướng thị trường

|                     | Tiêu cực | Trung lập | Tích cực |
|---------------------|----------|-----------|----------|
| Ngày 14/9/2022      |          | •         |          |
| Tuần 12/9-16/9/2022 |          | •         |          |
| Tháng 9/2022        |          | •         |          |

Nhận định:

**Thị trường cơ sở:** Thị trường hôm nay giằng co trong biên độ hẹp, kết phiên giảm hơn 1 điểm so với hôm qua. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 7/19 ngành tăng nhẹ. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên sàn HSX và mua ròng trên sàn HNX. VN-Index vẫn đang trong quá trình giằng co tại khu vực 1,250-1,260 với thanh khoản thấp và chưa rõ xu hướng. Nhà đầu tư nên giao dịch cẩn trọng trong những phiên tới.

**Hợp đồng tương lai:** HĐ VN30F2303 giao dịch trái chiều với VN30, song các HĐ còn lại đều giảm theo VN30. Nhà đầu tư nên thận trọng trong phen giao dịch tiếp theo.

**Chứng quyền:** Trong phiên giao dịch ngày 13/9/2022, các chứng quyền giằng co theo chiều giảm cùng xu hướng vận động của cổ phiếu cơ sở..

Điểm nhấn:

- VN-Index **-1.22** điểm, đóng cửa **1248.4** điểm. HNX-Index **-1.49** điểm, đóng cửa **281.59** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **CTG (+0.55)**, **GAS (+0.24)**, **BCM (+0.24)**, **VNM (+0.21)**, **PVD (+0.15)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VHM (-0.77)**, **SAB (-0.65)**, **VCB (-0.6)**, **MSN (-0.36)**, **PDR (-0.31)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **10,152** tỷ đồng, tăng **1%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 12,749 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 8.48 điểm. Thị trường có **184** mã tăng, 87 mã tham chiếu, **262** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-265.28** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **SSI (-105.51 tỷ)**, **FUEVFNVD (-58.71 tỷ)**, **VCI (-48.88 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **48.42** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

**VN-INDEX** **1248.40**  
Giá trị: 10151.75 tỷ **-1.22 (-0.09%)**  
Khối ngoại (ròng): -265.28 tỷ

**HNX-INDEX** **281.59**  
Giá trị: 1210.99 tỷ **-1.49 (-0.53%)**  
Khối ngoại (ròng): 48.42 tỷ

**UPCOM-INDEX** **90.40**  
Giá trị: 486.5 tỷ **0.15 (0.17%)**  
Khối ngoại (ròng): -3.83 tỷ

| Thông số vĩ mô                 |         |        |
|--------------------------------|---------|--------|
|                                | Giá trị | %      |
| Giá dầu                        | 88.8    | 1.16%  |
| Giá vàng                       | 1,726   | 0.10%  |
| Tỷ giá USD/VND                 | 23,541  | 0.00%  |
| Tỷ giá EUR/VND                 | 44,817  | 0.28%  |
| Tỷ giá JPY/VND                 | 16,538  | 0.00%  |
| LS liên NH 1 tháng             | 4.7%    | -0.02% |
| LS TPCP 5 năm                  | 3.3%    | 0.00%  |
| Nguồn: Bloomberg, BSC Research |         |        |

| Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng) |         |          |         |
|------------------------------------|---------|----------|---------|
| Top mua                            | Giá trị | Top bán  | Giá trị |
| DGC                                | 76.28   | SSI      | -105.51 |
| PVD                                | 72.29   | FUEVFNVD | -58.71  |
| HPG                                | 34.19   | VCI      | -48.88  |
| CTG                                | 30.97   | DXG      | -41.13  |
| DBC                                | 26.38   | VND      | -35.40  |
| Nguồn: BSC Research                |         |          |         |

| Mục lục                    |         |
|----------------------------|---------|
| Tổng quan thị trường       | Trang 1 |
| Hiệu suất PTKT             | Trang 2 |
| Thị trường phái sinh       | Trang 3 |
| Danh mục cổ phiếu hàng đầu | Trang 4 |
| Thống kê thị trường        | Trang 5 |
| Khuyến nghị dài hạn        | Trang 6 |
| Báo cáo mới nhất           | Trang 7 |
| Khuyến cáo sử dụng         | Trang 8 |

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 13/9

| *Mặt hàng | Đơn vị  | Giá     | % Ngày  | % Tuần  | % Tháng | % Năm   | Liên quan đầu vào | Liên quan đầu ra |
|-----------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|-------------------|------------------|
| Dầu WTI   | Barrel  | 88.89   | 2.32%   | -8.37%  | -1.16%  | 29.05%  | PVT               | GAS, BSR         |
| Dầu Brent | Barrel  | 94.82   | 1.94%   | -7.88%  | -0.31%  | 31.29%  | PVT               | GAS, BSR         |
| Xăng      | Gallon  | 2.46    | -0.32%  | -9.59%  | -7.33%  | 14.38%  | HVN, VJC          | PLX, OIL         |
| Vàng      | Ounce   | 1709.53 | -0.11%  | -1.63%  | -4.42%  | -6.23%  |                   | PNJ              |
| Bạc       | Ounce   | 18.15   | 0.71%   | -3.20%  | -12.10% | -26.43% |                   | PNJ              |
| Đậu tương | Bushel  | 1510.50 | 2.56%   | -5.90%  | 7.60%   | 17.87%  | DBC, QNS          | HKB              |
| Lúa mì    | Bushel  | 705.05  | -11.09% | -14.02% | -9.58%  | -0.52%  | AFX               |                  |
| Sữa       | Cwt     | 19.75   | 0.82%   | -1.89%  | -1.99%  | 18.69%  | KDC               | VNM, GTN         |
| Cao su    | JPY/kg  | 133.40  | 0.08%   | -7.10%  | -13.60% | -19.10% | SRC, CSM, DRC     | DPR, PHR         |
| Đường     | LB      | 18.15   | 0.89%   | -1.73%  | 2.14%   | -7.49%  | VNM, GTN, QNS     | SBT, LSS         |
| Chè       | Kg      | 3.18    | 0.00%   | -0.63%  | 12.37%  | -0.31%  |                   |                  |
| Cà phê    | LB      | 232.65  | -1.67%  | -4.26%  | 8.39%   | 21.90%  | VCF, CTP          | CTP, DLG         |
| Đồng      | LB      | 3.45    | 0.80%   | -4.52%  | -3.87%  | -20.20% | CAV. SAM          | MSN, ACM         |
| Thép      | CNY/ton | 3840.00 | 1.13%   | -4.31%  | -7.02%  | -28.28% |                   | HPG              |
| Nhôm      | Ton     | 2290.50 | -0.22%  | -4.20%  | -6.34%  | -17.34% | CAV, SAM, TGP     |                  |
| Quặng sắt | Ton     | 98.00   | -1.01%  | -9.68%  | -16.24% | -31.71% | HPG               |                  |
| Than đá   | Ton     | 435.00  | 1.79%   | 4.22%   | 10.55%  | 143.02% | HT1,HPG           | HLC, NBC         |

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu Brent tăng 1.16 USD hay 1.3% lên 94.00 USD/thùng, dầu WTI tăng 99 US cent hay 1.1% lên 87.78 USD/thùng.
- Giá dầu đóng cửa tăng trong phiên đầu tuần, lơ đi dự đoán nhu cầu suy yếu hơn khi những lo ngại về nguồn cung tăng lên trước khi mùa đông tới.

Giá vàng

- Vàng giao ngay tăng 0.7% lên 1,728.57 USD/ounce sau khi tăng lên mức cao nhất kể từ ngày 30/8 tại 1,734.99 USD/ounce. Vàng Mỹ kỳ hạn tháng 12 đóng cửa tăng 7% lên 1,740.6 USD/ounce.
- Giá vàng giao ngay tăng khoảng 1% và bạc tăng hơn 5% bởi USD suy yếu, trong khi các nhà đầu tư đợi số liệu lạm phát quan trọng để có manh mối về tốc độ tăng lãi suất của Fed.

Giá đồng

- Đồng giao sau ba tháng trên sàn giao dịch kim loại London (LME) tăng 1.7% lên 7,991 USD/tấn.
- Giá đồng tăng do USD suy yếu trong khi thị trường đợi số liệu từ nước tiêu thụ hàng đầu – Trung Quốc – để có manh mối về triển vọng nhu cầu.

Giá cao su

- Hợp đồng cao su kỳ hạn tháng 2 trên sàn giao dịch Osaka đóng cửa tăng 3.5 JPY hay 1.6% lên 221.2 JPY (1.54 USD)/kg.
- Giá cao su Nhật Bản tăng phiên thứ 3 liên tiếp, trong bối cảnh lượng mua tăng lên sau suy đoán về sản lượng bị ảnh hưởng tại nhà xuất khẩu cao su hàng đầu – Thái Lan – do nước này đối mặt với điều kiện thời tiết bất lợi.

Giá nông sản

- Đường trắng kỳ hạn tháng 10 hết hạn trong ngày 15/9, đóng cửa tăng 25 USD hay 4.3% lên 613 USD/tấn. Giá đường trắng đã lên mức cao nhất kể từ cuối tháng 9/2016.
- Cà phê kỳ hạn tháng 12 giảm 3.75 US cent hay 1.6% xuống 2.2475 USD/lb, tiếp tục rời xa mức đỉnh 6 tháng tại 2.4295 thiết lập trong ngày 25/8. Cà phê robusta kỳ hạn tháng 11 giảm 1 USD xuống 2,263 USD/tấn.

Thị trường chứng khoán thế giới

|             | 13/9    | % 13/9 | 12/9    | % 12/9  | % Tuần | % Tháng |
|-------------|---------|--------|---------|---------|--------|---------|
| VN INDEX    | 1248.40 | -0.10% | 1249.62 | -16.82% | -2.27% | -0.64%  |
| S&P 500     |         |        | 4110.41 | 1.06%   | 4.74%  | -2.37%  |
| HDTL S&P500 | 4147.00 | 0.41%  | 4130.00 | -8.47%  | 5.61%  | -1.90%  |
| Shang-hai   | 3263.80 | 0.05%  | 3262.05 | 0.78%   | 2.00%  | -0.54%  |
| Euro Stoxx  | 3655.55 | 0.25%  | 3646.51 | -4.83%  | 4.44%  | -3.21%  |

\* Giờ chốt dữ liệu: 15h00 hàng ngày theo giờ Việt Nam

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

| Ngày ra báo cáo | Mã CK | Giá ngày ra báo cáo | Giá chốt lời | Giá cắt lỗ | Giá hiện tại | Số ngày nắm giữ | Lãi / Lỗ                   | Khuyến nghị hiện tại     |
|-----------------|-------|---------------------|--------------|------------|--------------|-----------------|----------------------------|--------------------------|
| 5/8/2022        | DRC   | 29.5                | 34           | 27.5       | 30.95        | 39              | 4.92%                      | Có thể tiếp tục mua      |
| 4/8/2022        | VTP   | 62.3                | 70           | 58.5       | 62           | 40              | -0.48%                     | Có thể giữ nguyên vị thế |
| 3/8/2022        | REE   | 81.2                | 93           | 76         | 86           | 41              | 5.91%                      | Có thể giữ nguyên vị thế |
| 2/8/2022        | POW   | 13.75               | 16           | 13         | 14.15        | 42              | 2.91%                      | Có thể giữ nguyên vị thế |
| 1/8/2022        | NLG   | 41.25               | 48.25        | 38.6       | 40           | 43              | -3.03%                     | Cần nhắc đóng vị thế (*) |
| 18/7/22         | GVR   | 23.2                | 28           | 21.9       | 25.05        | 57              | 7.97%                      | Có thể giữ nguyên vị thế |
| Chú thích:      |       |                     |              |            |              |                 | (**) Tiệm cận giá mục tiêu |                          |

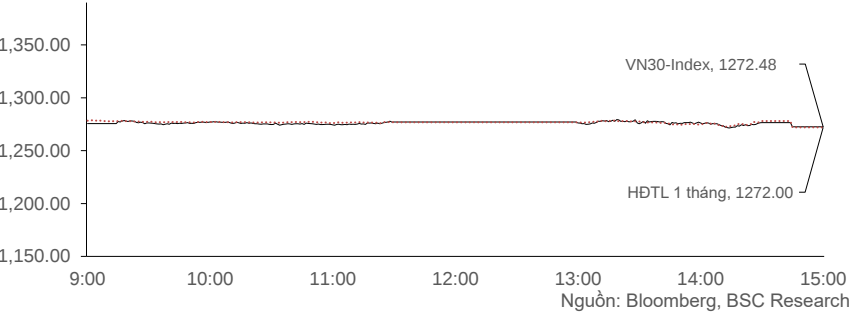
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

| Ngày ra báo cáo                                | Mã CK | Giá ngày ra báo cáo | Giá chốt lời                       | Giá cắt lỗ | Trạng thái           | Số ngày nắm giữ | Lãi / Lỗ |
|------------------------------------------------|-------|---------------------|------------------------------------|------------|----------------------|-----------------|----------|
| 8/18/2022                                      | PTB   | 67.8                | 77                                 | 64         | SL                   | 21              | -5.60%   |
| 7/20/2022                                      | HAH   | 67.9                | 78.5                               | 64.1       | SL                   | 7               | -5.60%   |
| 6/28/2022                                      | C47   | 13.25               | 16                                 | 12.8       | SL                   | 8               | -3.40%   |
| 6/27/2022                                      | DBC   | 19.45               | 24                                 | 18.25      | TP                   | 9               | 23.39%   |
| 6/23/2022                                      | GMD   | 53                  | 60                                 | 49.5       | SL                   | 12              | -6.60%   |
| 6/8/2022                                       | GVR   | 27.05               | 33.5                               | 24         | SL                   | 5               | -11.28%  |
| 6/7/2022                                       | GIL   | 76.8                | 86                                 | 72         | SL                   | 6               | -6.25%   |
| 6/6/2022                                       | NT2   | 25.1                | 28.5                               | 23.5       | TP                   | 8               | 13.55%   |
| 6/1/2022                                       | PC1   | 38.5                | 43.3                               | 35.2       | TP                   | 7               | 12.47%   |
| 5/31/2022                                      | CTD   | 54.5                | 61                                 | 51         | SL                   | 20              | -6.42%   |
| 5/30/2022                                      | PDR   | 55.3                | 61.3                               | 52         | SL                   | 11              | -5.97%   |
| 5/27/2022                                      | MWG   | 146.7               | 162                                | 140        | SL                   | 17              | -4.57%   |
| Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất |       |                     | TP - Đã chốt lời<br>SL - Đã cắt lỗ |            | FS - Đóng vị thế sớm |                 |          |

| Thống kê           | Số khuyến nghị lãi | Số khuyến nghị lỗ | Hiệu suất lãi | Hiệu suất lỗ | Hiệu suất bình quân | Năm giữ bình quân |
|--------------------|--------------------|-------------------|---------------|--------------|---------------------|-------------------|
| Cổ phiếu chưa chốt | 4                  | 2                 | 5.43%         | -1.76%       | 3.03%               | 44                |
| Cổ phiếu đã chốt   | 249                | 223               | 7.10%         | -7.53%       | 4.17%               | 23                |

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4  
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Bảng 4  
Hợp đồng tương lai

| CK        | Đóng    | ± Ngày | ± Basis | %KL    | KLGD    | Đáo hạn    | Số ngày* |
|-----------|---------|--------|---------|--------|---------|------------|----------|
| VN30F2209 | 1272.00 | -0.38% | -0.48   | -4.5%  | 146,366 | 9/15/2022  | 4        |
| VN30F2210 | 1267.00 | -0.08% | -5.48   | 24.4%  | 4,621   | 10/20/2022 | 39       |
| VN30F2212 | 1262.50 | -0.14% | -9.98   | 85.7%  | 13      | 12/15/2022 | 95       |
| VN30F2203 | 1259.80 | 0.02%  | -12.68  | -62.5% | 15      | 3/16/2023  | 186      |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 giảm -3.12 điểm xuống 1272.48 điểm, biên độ dao động 8.33 điểm. Các cổ phiếu như VHM, MSN, PDR, TCB, và VRE đã tác động tiêu cực đến nhịp vận động của VN30.
- VN30 giằng co và đã có lúc chạm đáy vào phiên chiều, kết phiên với mức thanh khoản yếu hơn thanh khoản trung bình 20 phiên. Thị trường vẫn đang giao dịch không rõ xu hướng. Nhà đầu tư nên thận trọng trong phiên giao dịch tiếp theo.
- HĐ VN30F2303 giao dịch trái chiều với VN30, song các HĐ còn lại đều giảm theo VN30. Xét về KLGD, HĐ VN30F2210 và VN30F2212 tăng, các HĐ còn lại giảm. Xét về vị thế mở, các HĐ giảm, trừ VN30F2210 còn lại tăng.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

| Mã       | Đáo hạn    | Số ngày   | CR       | KLGD    | Độ lệch chuẩn | Giá phát hành | Giá CQ | ± Ngày  | Giá Lý thuyết* | Price/ Value | Giá hòa vốn | Giá thực hiện | Giá CKCS |
|----------|------------|-----------|----------|---------|---------------|---------------|--------|---------|----------------|--------------|-------------|---------------|----------|
| CVPB2204 | 11/15/2022 | 63        | 4:1      | 1,000   | 37.35%        | 1,000         | 370    | 5.71%   | 426            | 0.87         | 31,448      | 30,888        | 30,500   |
| CACB2204 | 11/7/2022  | 55        | 1.6:1    | 70,600  | 27.72%        | 2,500         | 750    | 4.17%   | 298            | 2.51         | 27,189      | 32,500        | 23,800   |
| CMBB2206 | 10/3/2022  | 20        | 16.5:1   | 10,300  | 34.57%        | 1,000         | 530    | 1.92%   | 275            | 1.93         | 29,243      | 22,222        | 22,550   |
| CVRE2212 | 1/13/2023  | 122       | 8:1      | 17,900  | 38.96%        | 1,000         | 860    | 1.18%   | 218            | 3.95         | 30,080      | 30,000        | 28,350   |
| CVRE2204 | 10/7/2022  | 24        | 5:1      | 1,900   | 38.96%        | 1,000         | 110    | 0.00%   | 11             | 9.86         | 33,600      | 33,000        | 28,350   |
| CVPB2205 | 9/19/2022  | 6         | 2:1      | 53,400  | 37.35%        | 2,100         | 20     | 0.00%   | 0              | 26,122.28    | 37,520      | 37,500        | 30,500   |
| CMWG2206 | 1/9/2023   | 118       | 16:1     | 5,000   | 35.65%        | 2,590         | 1,320  | 0.00%   | 80             | 16.48        | 103,580     | 88,060        | 74,100   |
| CHPG2210 | 10/20/2022 | 37        | 6.05:1   | 2,200   | 37.14%        | 1,100         | 30     | 0.00%   | 0              | 2,306.27     | 37,714      | 47,777        | 23,700   |
| CVRE2209 | 12/27/2022 | 105       | 4:1      | 275,600 | 38.96%        | 1,000         | 390    | 0.00%   | 313            | 1.25         | 38,008      | 30,888        | 28,350   |
| CVRE2211 | 3/28/2023  | 196       | 8:1      | 254,600 | 38.96%        | 1,000         | 680    | -1.45%  | 364            | 1.87         | 31,928      | 28,888        | 28,350   |
| CVRE2210 | 12/7/2022  | 85        | 8:1      | 755,800 | 38.96%        | 2,300         | 940    | -2.08%  | 216            | 4.36         | 29,600      | 28,800        | 28,350   |
| CMWG2208 | 12/26/2022 | 104       | 16:1     | 142,700 | 35.65%        | 3,000         | 2,310  | -2.12%  | 651            | 3.55         | 66,200      | 63,000        | 74,100   |
| CHPG2214 | 1/3/2023   | 112       | 7.56:1   | 233,400 | 37.14%        | 1,000         | 280    | -3.45%  | 55             | 5.05         | 31,541      | 28,744        | 23,700   |
| CKDH2207 | 11/7/2022  | 55        | 4.54:1   | 151,000 | 31.50%        | 1,700         | 180    | -5.26%  | 9              | 20.02        | 45,840      | 50,000        | 35,800   |
| CSTB2212 | 10/31/2022 | 48        | 4:1      | 299,100 | 45.12%        | 3,000         | 590    | -6.35%  | 250            | 2.36         | 27,240      | 26,000        | 23,050   |
| CHPG2213 | 10/31/2022 | 48        | 2.26:1   | 100,000 | 37.14%        | 4,000         | 710    | -6.58%  | 122            | 5.81         | 26,905      | 35,000        | 23,700   |
| CPDR2204 | 1/3/2023   | 112       | 24.8:1   | 176,400 | 31.14%        | 1,000         | 350    | -10.26% | 95             | 3.69         | 60,459      | 57,979        | 51,800   |
| CPNJ2205 | 1/13/2023  | 122       | 2:1      | 45,200  | 39.40%        | 1,100         | 620    | -15.07% | 2,330          | 0.27         | 131,520     | 129,000       | 113,000  |
| CSTB2208 | 10/20/2022 | 37        | 2:1      | 200     | 45.12%        | 1,100         | 40     | -50.00% | 68             | 0.59         | 30,631      | 30,111        | 23,050   |
| CSTB2206 | 9/26/2022  | 13        | 8:1      | 107,900 | 45.12%        | 2,390         | 10     | -50.00% | 0              | 767,414.79   | 39,500      | 37,500        | 23,050   |
| Tổng     |            | 2,704,200 | 37.60%** |         |               |               |        |         |                |              |             |               |          |

|            |                                                                                                                            |                                                                                                                         |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chú thích: | Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất<br>Lãi suất phi rủi ro là 4.75%<br>**Trung bình độ lệch chuẩn | CR: Tỷ lệ chuyển đổi<br>Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn<br>*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 13/9/2022, các chứng quyền giằng co theo chiều giảm cùng xu hướng vận động của cổ phiếu cơ sở.
- CVJC2203 và CHPG2202 có mức tăng trưởng tốt nhất, lần lượt ở mức 100% và 100%. Giá trị giao dịch giảm -10%. CFPT2206 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 9.26%.
- CFPT2207, CTPB2204, CSTB2214, và CTPB2203 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CFPT2206, CPDR2204, CHPG2214, và CVPB2204 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CFPT2207, CPNJ2202, CPNJ2201, và CMSN2208 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

BSC

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

| Mã                  | Ngành             | Giá đóng cửa<br>(nghìn VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa (Tr USD) | Thanh khoản (tr USD) | EPS (VND) | P/E      | P/B      | NN sở hữu | ROE     |
|---------------------|-------------------|-----------------------------|--------|------|------------------|----------------------|-----------|----------|----------|-----------|---------|
| <a href="#">MWG</a> | Bán lẻ            | 74.1                        | 0.1%   | 0.6  | 4,716            | 6.3                  | 3,436     | 21.6     | 4.8      | 49.0%     | 24.2%   |
| <a href="#">PNJ</a> | Bán lẻ            | 113.0                       | 0.7%   | 0.6  | 1,209            | 1.9                  | 5,978     | 18.9     | 3.4      | 48.3%     | 20.1%   |
| BVH                 | Bảo hiểm          | 56.5                        | -0.2%  | 1.2  | 1,824            | 1.4                  | 2,411     | 23.4     | 1.9      | 26.4%     | 8.4%    |
| <a href="#">PVI</a> | Bảo hiểm          | 44.1                        | -1.8%  | 0.7  | 449              | 0.1                  | 3,289     | 13.4     | 1.3      | 58.6%     | 9.9%    |
| VIC                 | Bất động sản      | 64.1                        | 0.2%   | 0.5  | 10,629           | 2.9                  | (74)      | #N/A N/A | 2.3      | 12.2%     | -0.2%   |
| VRE                 | Bất động sản      | 28.4                        | -1.4%  | 1.1  | 2,801            | 2.4                  | 571       | 49.7     | 2.0      | 32.0%     | 4.2%    |
| VHM                 | Bất động sản      | 60.7                        | -1.1%  | 0.8  | 11,492           | 6.0                  | 6,478     | 9.4      | 2.2      | 23.1%     | 25.9%   |
| <a href="#">DXG</a> | Bất động sản      | 24.7                        | 0.0%   | 1.4  | 651              | 9.8                  | 1,223     | 20.2     | 1.6      | 29.6%     | 8.2%    |
| SSI                 | Chứng khoán       | 21.7                        | -0.9%  | 1.8  | 1,402            | 17.8                 | 2,674     | 8.1      | 1.6      | 35.2%     | 22.0%   |
| VCI                 | Chứng khoán       | 35.7                        | -0.3%  | 1.0  | 676              | 7.8                  | 3,497     | 10.2     | 2.2      | 17.4%     | 24.3%   |
| HCM                 | Chứng khoán       | 25.7                        | 2.4%   | 1.6  | 511              | 4.6                  | 2,522     | 10.2     | 1.5      | 40.8%     | 17.5%   |
| <a href="#">FPT</a> | Công nghệ         | 84.6                        | 0.0%   | 0.9  | 4,035            | 3.9                  | 4,512     | 18.7     | 4.7      | 49.0%     | 27.1%   |
| FOX                 | Công nghệ         | 68.0                        | -1.9%  | 0.4  | 971              | 0.0                  | 4,926     | 13.8     | 3.7      | 0.0%      | 30.2%   |
| GAS                 | Dầu khí           | 114.2                       | 0.4%   | 1.0  | 9,503            | 1.2                  | 6,669     | 17.1     | 3.7      | 3.0%      | 24.3%   |
| PLX                 | Dầu khí           | 40.1                        | -0.4%  | 1.5  | 2,215            | 0.9                  | 723       | 55.5     | 2.2      | 17.6%     | 3.8%    |
| <a href="#">PVS</a> | Dầu khí           | 27.4                        | 2.2%   | 1.6  | 569              | 15.5                 | 1,104     | 24.8     | 1.1      | 10.1%     | 4.4%    |
| BSR                 | Dầu khí           | 24.3                        | 0.0%   | 0.8  | 3,276            | 4.6                  | 2,108     | 11.5     | 2.0      | 41.1%     | 19.1%   |
| DHG                 | Dược              | 90.8                        | -1.3%  | 0.3  | 516              | 0.0                  | 6,361     | 14.3     | 3.1      | 54.2%     | 23.1%   |
| DPM                 | Hóa chất          | 52.6                        | 0.2%   | 1.3  | 895              | 8.1                  | 14,563    | 3.6      | 1.5      | 15.4%     | 51.9%   |
| DCM                 | Hóa chất          | 37.9                        | 0.5%   | 1.2  | 872              | 11.0                 | 7,025     | 5.4      | 2.0      | 8.5%      | 44.7%   |
| <a href="#">VCB</a> | Ngân hàng         | 78.6                        | -0.6%  | 0.8  | 16,173           | 4.1                  | 5,273     | 14.9     | 3.0      | 23.5%     | 21.9%   |
| BID                 | Ngân hàng         | 36.8                        | -0.3%  | 1.2  | 8,094            | 1.3                  | 2,562     | 14.4     | 2.0      | 16.9%     | 15.0%   |
| CTG                 | Ngân hàng         | 27.5                        | 1.7%   | 1.5  | 5,746            | 2.9                  | 3,056     | 9.0      | 1.3      | 26.8%     | 15.1%   |
| <a href="#">VPB</a> | Ngân hàng         | 30.5                        | 0.2%   | 1.2  | 5,935            | 8.9                  | 3,755     | 8.1      | 1.5      | 17.5%     | 22.2%   |
| <a href="#">MBB</a> | Ngân hàng         | 22.6                        | -0.2%  | 1.3  | 4,445            | 5.1                  | 3,467     | 6.5      | 1.5      | 19.4%     | 26.0%   |
| <a href="#">ACB</a> | Ngân hàng         | 23.8                        | 0.2%   | 1.1  | 3,495            | 1.5                  | 3,482     | 6.8      | 1.5      | 30.0%     | 25.4%   |
| <a href="#">BMP</a> | Nhựa              | 62.5                        | 1.5%   | 0.7  | 222              | 0.1                  | 4,413     | 14.2     | 2.1      | 85.2%     | 15.2%   |
| NTP                 | Nhựa              | 40.5                        | -2.4%  | 0.6  | 228              | 0.1                  | 3,914     | 10.3     | 1.8      | 17.7%     | 18.0%   |
| MSR                 | Tài nguyên        | 19.7                        | 1.5%   | 1.6  | 941              | 0.3                  | 178       | 110.7    | 1.5      | 10.1%     | 1.4%    |
| <a href="#">HPG</a> | Thép              | 23.7                        | -0.4%  | 1.1  | 5,992            | 15.2                 | 4,747     | 5.0      | 1.4      | 20.5%     | 31.8%   |
| <a href="#">HSG</a> | Thép              | 21.0                        | -2.3%  | 1.5  | 455              | 13.7                 | 4,213     | 5.0      | 0.9      | 6.7%      | 19.3%   |
| <a href="#">VNM</a> | Tiêu dùng         | 75.7                        | 0.5%   | 0.5  | 6,879            | 5.1                  | 4,055     | 18.7     | 4.6      | 54.9%     | 25.8%   |
| <a href="#">SAB</a> | Tiêu dùng         | 191.0                       | -2.1%  | 0.8  | 5,325            | 1.4                  | 7,018     | 27.2     | 5.3      | 62.8%     | 21.0%   |
| <a href="#">MSN</a> | Tiêu dùng         | 114.0                       | -0.9%  | 1.0  | 7,057            | 2.7                  | 7,172     | 15.9     | 5.6      | 29.0%     | 40.2%   |
| <a href="#">SBT</a> | Tiêu dùng         | 17.4                        | -1.1%  | 1.6  | 476              | 0.5                  | 1,381     | 12.6     | 1.3      | 8.2%      | 8.3%    |
| ACV                 | Vận tải           | 87.0                        | 0.3%   | 0.8  | 8,235            | 0.1                  | 363       | 239.8    | 5.0      | 3.8%      | 1.3%    |
| VJC                 | Vận tải           | 117.4                       | -0.1%  | 1.1  | 2,765            | 2.4                  | 176       | 666.4    | 3.7      | 16.5%     | 0.6%    |
| <a href="#">HVN</a> | Vận tải           | 14.8                        | 1.0%   | 1.7  | 1,425            | 0.7                  | (4,373)   | #N/A N/A | #N/A N/A | 5.9%      | #VALUE! |
| <a href="#">GMD</a> | Vận tải           | 49.1                        | -0.2%  | 1.0  | 643              | 0.9                  | 2,705     | 18.1     | 2.2      | 46.7%     | 12.5%   |
| <a href="#">PVT</a> | Vận tải           | 22.1                        | -0.5%  | 1.4  | 310              | 1.8                  | 1,982     | 11.1     | 1.3      | 14.6%     | 12.4%   |
| VCS                 | Vật liệu xây dựng | 73.9                        | 0.8%   | 0.9  | 514              | 0.1                  | 10,334    | 7.2      | 2.4      | 2.9%      | 36.9%   |
| <a href="#">VGC</a> | Vật liệu xây dựng | 61.0                        | -2.1%  | 0.7  | 1,189            | 2.6                  | 4,350     | 14.0     | 3.6      | 5.3%      | 27.7%   |
| <a href="#">HT1</a> | Vật liệu xây dựng | 15.4                        | -0.6%  | 1.1  | 255              | 0.2                  | 505       | 30.5     | 1.1      | 1.9%      | 3.6%    |
| <a href="#">CTD</a> | Xây dựng          | 68.8                        | -0.7%  | 1.2  | 221              | 1.0                  | (958)     | #N/A N/A | 0.6      | 52.5%     | -0.8%   |
| CII                 | Xây dựng          | 22.1                        | 0.2%   | 1.5  | 242              | 3.4                  | 1,446     | 15.3     | 1.0      | 9.8%      | 6.9%    |
| REE                 | Điện              | 86.0                        | 1.1%   | -1.4 | 1,329            | 2.6                  | 6,593     | 13.0     | 2.1      | 49.1%     | 17.7%   |
| PC1                 | Điện              | 41.0                        | 2.0%   | -0.4 | 419              | 6.3                  | 2,081     | 19.7     | 2.0      | 4.5%      | 10.5%   |
| <a href="#">POW</a> | Điện              | 14.2                        | 0.4%   | 0.6  | 1,441            | 7.2                  | 676       | 20.9     | 1.1      | 2.5%      | 5.3%    |
| NT2                 | Điện              | 30.0                        | 0.2%   | 0.6  | 375              | 2.1                  | 3,116     | 9.6      | 1.9      | 14.3%     | 20.9%   |
| KBC                 | Khu công nghiệp   | 30.6                        | -2.1%  | 1.6  | 1,021            | 6.6                  | 324       | 94.3     | 1.6      | 17.8%     | 2.1%    |
| BCM                 | Khu công nghiệp   | 91.0                        | 1%     | 0.9  | 4,095            | 0.9                  | 1,640     | 55.5     | 5.4      | 2.8%      | 11.2%   |

Thống kê thị trường

| Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index |        |      |          |          |
|-------------------------------------------|--------|------|----------|----------|
| CK                                        | Giá    | %    | Index pt | KLGD     |
| CTG                                       | 27.50  | 1.66 | 0.55     | 2.41MLN  |
| GAS                                       | 114.20 | 0.44 | 0.24     | 246500   |
| BCM                                       | 91.00  | 1.00 | 0.24     | 233700   |
| VNM                                       | 75.70  | 0.53 | 0.21     | 1.56MLN  |
| PVD                                       | 22.15  | 4.98 | 0.15     | 15.21MLN |

| Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index |      |        |          |         |
|-------------------------------------------|------|--------|----------|---------|
| CK                                        | Giá  | 7/4/20 | Index pt | KLGD    |
| VHM                                       | 0.00 | -0.60  | 1.19MLN  | 1.11MLN |
| SAB                                       | 0.00 | -0.36  | 542200   | 607060  |
| VCB                                       | 0.00 | -0.31  | 1.89MLN  | 373600  |
| MSN                                       | 0.00 | -0.24  | 1.87MLN  | 192700  |
| PDR                                       | 0.00 | -0.20  | 3.42MLN  | 611640  |

| Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX |       |      |          |         |
|----------------------------------------|-------|------|----------|---------|
| CK                                     | Giá   | %    | Index pt | KLGD    |
| EVF                                    | 10.70 | 7.00 | 0.06     | 1.08MLN |
| DAT                                    | 17.45 | 6.73 | 0.02     | 369300  |
| HU1                                    | 9.78  | 6.65 | 0.00     | 20700   |
| HOT                                    | 32.25 | 6.61 | 0.00     | 2300    |
| PAN                                    | 26.60 | 6.19 | 0.09     | 6.50MLN |

| Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX |        |       |          |         |
|----------------------------------------|--------|-------|----------|---------|
| CK                                     | Giá    | %     | Index pt | KLGD    |
| VHM                                    | 60.70  | -1.14 | -0.77    | 2.25MLN |
| SAB                                    | 191.00 | -2.05 | -0.65    | 163100  |
| VCB                                    | 78.60  | -0.63 | -0.60    | 1.19MLN |
| MSN                                    | 114.00 | -0.87 | -0.36    | 542200  |
| PDR                                    | 51.80  | -3.36 | -0.31    | 1.89MLN |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

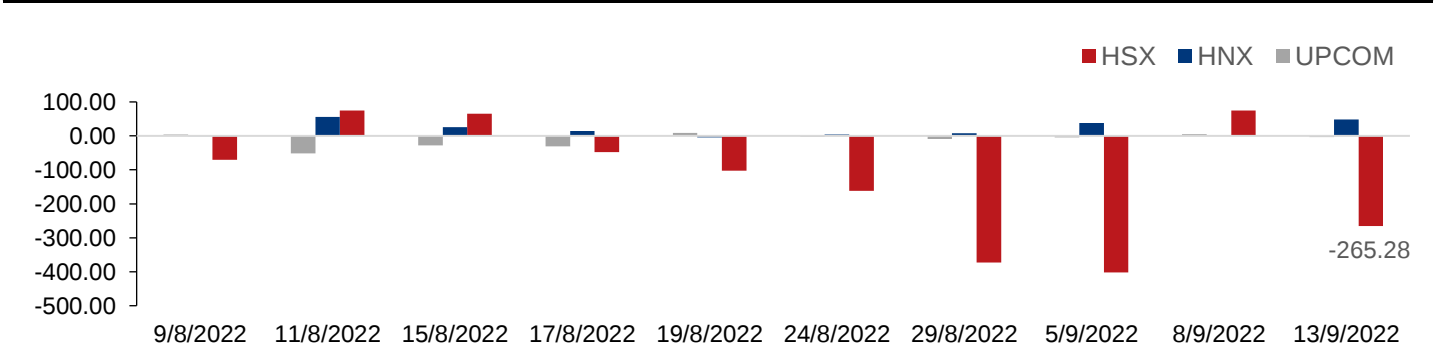
| Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index |       |      |          |           |
|--------------------------------------------|-------|------|----------|-----------|
| CK                                         | Giá   | %    | Index pt | KLGD      |
| PVS                                        | 27.40 | 2.24 | 0.24     | 13.12MLN  |
| SHS                                        | 12.10 | 0.83 | 0.12     | 4.71MLN   |
| PGS                                        | 29.70 | 6.07 | 0.09     | 1000      |
| SCG                                        | 69.50 | 1.31 | 0.08     | 514100.00 |
| PTI                                        | 59.00 | 3.15 | 0.07     | 7700      |

| Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index |       |       |          |         |
|--------------------------------------------|-------|-------|----------|---------|
| CK                                         | Giá   | %     | Index pt | KLGD    |
| NVB                                        | 22.20 | -6.72 | -1.25    | 66500   |
| IDC                                        | 58.00 | -1.19 | -0.28    | 2.12MLN |
| HUT                                        | 26.00 | -2.99 | -0.26    | 2.24MLN |
| THD                                        | 54.80 | -0.54 | -0.17    | 13800   |
| DNP                                        | 24.10 | -2.43 | -0.09    | 100     |

| Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX |       |      |          |         |
|----------------------------------------|-------|------|----------|---------|
| CK                                     | Giá   | %    | Index pt | KLGD    |
| VC1                                    | 11.00 | 10.0 | 0.01     | 30200   |
| NBW                                    | 24.40 | 9.9  | 0.01     | 1200    |
| TPH                                    | 12.20 | 9.9  | 0.00     | 600     |
| PVB                                    | 18.90 | 9.9  | 0.03     | 917200  |
| SDN                                    | 41.50 | 9.8  | 0.00     | 1500.00 |

| Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX |       |       |          |       |
|----------------------------------------|-------|-------|----------|-------|
| CK                                     | Giá   | %     | Index pt | KLGD  |
| VC6                                    | 8.40  | -9.68 | -0.01    | 200   |
| TJC                                    | 15.20 | -8.43 | 0.00     | 2600  |
| PJC                                    | 22.90 | -8.03 | -0.01    | 1400  |
| NVB                                    | 22.20 | -6.72 | -1.25    | 66500 |
| BBS                                    | 11.20 | -6.67 | 0.00     | 1700  |

Hình 3  
 Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

### Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

| STT | Mã  | Ngành        | Khuyến nghị | Ngày ra báo cáo | Giá ngày ra báo cáo | Giá mục tiêu | Giá hiện tại | EPS    | P/E      | P/B | Link tài báo cáo      |
|-----|-----|--------------|-------------|-----------------|---------------------|--------------|--------------|--------|----------|-----|-----------------------|
| 1   | DPM | Phân bón     | Theo dõi    | 04/07/22        | 50.0                | 63.1         | 52.6         | 14,563 | 3.6      | 1.5 | <a href="#">Click</a> |
| 2   | HT1 | Xi măng      | Mua         | 30/06/22        | 15.5                | 18.7         | 15.4         | 505    | 30.5     | 1.1 | <a href="#">Click</a> |
| 3   | NT2 | Điện         | Mua         | 28/06/22        | 24.8                | 28.0         | 30.0         | 3,116  | 9.6      | 1.9 | <a href="#">Click</a> |
| 4   | PVD | Dầu khí      | Mua         | 28/06/22        | 17.4                | 19.8         | 22.2         | 0      | #N/A N/A | 0.9 | <a href="#">Click</a> |
| 5   | LHG | BDS          | Mua         | 27/06/22        | 31.5                | 54.8         | 35.8         | 2,692  | 13.3     | 1.3 | <a href="#">Click</a> |
| 6   | MIG | Bảo hiểm     | Theo dõi    | 23/06/22        | 24.8                | 21.7         | 22.3         | 1,168  | 19.1     | 2.0 | <a href="#">Click</a> |
| 7   | PC1 | Điện         | Mua         | 23/06/22        | 39.2                | 45.9         | 41.0         | 2,081  | 19.7     | 2.0 | <a href="#">Click</a> |
| 8   | POW | Điện         | Mua         | 13/06/22        | 15.0                | 17.0         | 14.2         | 676    | 20.9     | 1.1 | <a href="#">Click</a> |
| 9   | NKG | Thép         | Mua         | 09/06/22        | 22.9                | 30.4         | 23.4         | 6,984  | 3.4      | 1.0 | <a href="#">Click</a> |
| 10  | REE | Điện         | Mua         | 08/06/22        | 98.3                | 112.7        | 86.0         | 6,593  | 13.0     | 2.1 | <a href="#">Click</a> |
| 11  | LTG | Lương thực   | Theo dõi    | 08/06/22        | 41.8                | 45.3         | 37.8         | 4,406  | 8.6      | 1.0 | <a href="#">Click</a> |
| 12  | GAS | Dầu khí      | Mua         | 08/06/22        | 130.0               | 151.4        | 114.2        | 6,669  | 17.1     | 3.7 | <a href="#">Click</a> |
| 13  | ANV | Thủy sản     | Mua         | 07/06/22        | 56.6                | 68.9         | 50.4         | 3,842  | 13.1     | 2.3 | <a href="#">Click</a> |
| 14  | HPG | Thép         | Mua         | 07/06/22        | 33.2                | 42.1         | 23.7         | 4,747  | 5.0      | 1.4 | <a href="#">Click</a> |
| 15  | VOS | Vận tải biển | Mua         | 03/06/22        | 16.2                | 19.0         | 15.8         | 4,170  | 3.8      | 1.7 | <a href="#">Click</a> |
| 16  | BSR | Dầu khí      | Mua         | 02/06/22        | 27.1                | 34.4         | 24.3         | 2,108  | 11.5     | 2.0 | <a href="#">Click</a> |
| 17  | CTR | CNTT-VT      | Mua         | 27/5/22         | 82.4                | 94.5         | 72.4         | 3,616  | 20.0     | 6.1 | <a href="#">Click</a> |
| 18  | PNJ | Bán lẻ       | Mua         | 10/5/22         | 99.1                | 122.1        | 113.0        | 5,978  | 18.9     | 3.4 | <a href="#">Click</a> |
| 19  | EVE | Dệt may      | Mua         | 29/4/22         | 16.5                | 19.0         | 15.4         | 1,889  | 8.2      | 0.7 | <a href="#">Click</a> |
| 20  | NT2 | Điện         | Mua         | 12/4/22         | 23.0                | 27.1         | 30.0         | 3,116  | 9.6      | 1.9 | <a href="#">Click</a> |
| 21  | DPR | Cao su       | Mua         | 5/4/22          | 94.0                | 110.0        | 71.9         | 10,763 | 6.7      | 1.4 | <a href="#">Click</a> |
| 22  | FRT | Bán lẻ       | Nắm giữ     | 30/3/22         | 156.0               | 162.1        | 91.2         | 5,014  | 18.2     | 5.9 | <a href="#">Click</a> |
| 23  | PC1 | Điện         | Mua         | 30/3/22         | 49.0                | 63.0         | 41.0         | 2,081  | 19.7     | 2.0 | <a href="#">Click</a> |
| 24  | CTI | Xây dựng     | Mua         | 29/3/22         | 25.7                | 30.8         | 14.6         | 179    | 81.5     | 0.7 | <a href="#">Click</a> |
| 25  | FPT | CNTT         | Mua         | 22/3/22         | 95.3                | 116.3        | 84.6         | 4,512  | 18.7     | 4.7 | <a href="#">Click</a> |
| 26  | DRC | Săm lốp      | Mua         | 16/3/22         | 32.1                | 40.0         | 31.0         | 2,277  | 13.6     | 2.1 | <a href="#">Click</a> |
| 27  | NKG | Thép         | Mua         | 11/3/22         | 51.2                | 60.4         | 23.4         | 6,984  | 3.4      | 1.0 | <a href="#">Click</a> |
| 28  | POW | Điện         | Mua         | 10/3/22         | 16.6                | 19.1         | 14.2         | 676    | 20.9     | 1.1 | <a href="#">Click</a> |
| 29  | PNJ | Bán lẻ       | Mua         | 7/3/22          | 108.0               | 129.4        | 113.0        | 5,978  | 18.9     | 3.4 | <a href="#">Click</a> |
| 30  | MWG | Bán lẻ       | Mua         | 7/3/22          | 134.2               | 154.4        | 74.1         | 3,436  | 21.6     | 4.8 | <a href="#">Click</a> |
| 31  | PVT | Vận tải      | Mua         | 7/3/22          | 27.4                | 36.0         | 22.1         | 1,982  | 11.1     | 1.3 | <a href="#">Click</a> |
| 32  | DGC | Hóa chất     | Mua         | 4/3/22          | 177.6               | 233.0        | 102.3        | 12,417 | 8.2      | 4.2 | <a href="#">Click</a> |
| 33  | HPG | Thép         | Mua         | 3/3/22          | 50.1                | 61.7         | 23.7         | 4,747  | 5.0      | 1.4 | <a href="#">Click</a> |
| 34  | KBC | Bất động sản | Mua         | 2/3/22          | 57.5                | 74.9         | 30.6         | 324    | 94.3     | 1.6 | <a href="#">Click</a> |
| 35  | PSD | Bán lẻ       | Mua         | 2/3/22          | 41.6                | 50.3         | 24.9         | 5,269  | 4.7      | 1.5 | <a href="#">Click</a> |
| 36  | DXG | Bất động sản | Mua         | 24/2/22         | 40.4                | 50.0         | 24.7         | 1,223  | 20.2     | 1.6 | <a href="#">Click</a> |
| 37  | DGW | Bán lẻ       | Mua         | 24/2/22         | 111.9               | 143.0        | 77.0         | 4,503  | 17.1     | 6.1 | <a href="#">Click</a> |
| 38  | ANV | Thủy sản     | Mua         | 23/2/22         | 34.5                | 40.6         | 50.4         | 3,842  | 13.1     | 2.3 | <a href="#">Click</a> |
| 39  | TNG | Dệt may      | Mua         | 23/2/22         | 33.0                | 41.7         | 25.2         | 2,905  | 8.7      | 1.7 | <a href="#">Click</a> |
| 40  | VHC | Thủy sản     | Mua         | 14/2/22         | 68.4                | 91.6         | 90.8         | 11,226 | 8.1      | 2.3 | <a href="#">Click</a> |
| 41  | BMI | Bảo hiểm     | Mua         | 8/2/22          | 36.8                | 45.0         | 30.9         | 1,963  | 15.7     | 1.5 | <a href="#">Click</a> |
| 42  | PVI | Bảo hiểm     | Mua         | 7/2/22          | 49.2                | 59.3         | 44.1         | 3,289  | 13.4     | 1.3 | <a href="#">Click</a> |
| 43  | PVS | Dầu khí      | Mua         | 13/1/22         | 28.5                | 36.0         | 27.4         | 1,104  | 24.8     | 1.1 | <a href="#">Click</a> |
| 44  | GAS | Dầu khí      | Mua         | 12/1/22         | 103.3               | 130.0        | 114.2        | 6,669  | 17.1     | 3.7 | <a href="#">Click</a> |
| 45  | HAX | Ô tô         | Mua         | 23/12/21        | 29.1                | 37.0         | 23.5         | 4,011  | 5.8      | 1.6 | <a href="#">Click</a> |
| 46  | CTD | Xây dựng     | Mua         | 6/12/21         | 77.0                | 97.9         | 68.8         | -958   | #N/A N/A | 0.6 | <a href="#">Click</a> |
| 47  | EVE | Dệt may      | Mua         | 1/12/21         | 18.4                | N/A          | 15.4         | 1,889  | 8.2      | 0.7 | <a href="#">Click</a> |

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

| STT | Tên báo cáo                                         | Phân tích vĩ mô | Phân tích ngành | Link tải báo cáo      |
|-----|-----------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------------|
| 1   | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2022                 | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 2   | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2022                |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 3   | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2022                 | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 4   | BSC_Vĩ mô Thị trường Quý II 2022                    | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 5   | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2022                 | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 6   | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022                |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 7   | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2022                 | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 8   | Triển vọng ngành Thủy sản 2022                      |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 9   | BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022                   | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 10  | Triển vọng ngành Dệt May 2022                       |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 11  | BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022                   | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 12  | Triển vọng ngành dầu khí 2022                       |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 13  | BSC_Vietnam Sector Outlook 2022                     |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 14  | Cơ hội từ Đầu tư công (lần 3)                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 15  | BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022                   | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 16  | BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022               | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 17  | Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021                |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 18  | BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021                  | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 19  | Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021               |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 20  | Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK          | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 21  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021                |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 22  | BSC_Vĩ Mô & Thị trường Tháng 10.2021                | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 23  | Cơ hội sau giãn cách xã hội                         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 24  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý III 2021                 | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 25  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021                 | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 26  | Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 27  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021                |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 28  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021                 | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 29  | Covid làn sóng thứ 4                                | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 30  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021                   | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 31  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021                 | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 32  | XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THỂ GIỚI                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 33  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021                |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 34  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021                 | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 35  | Triển vọng ngành Dệt May 2021                       |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 36  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021                   | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 37  | Triển vọng ngành dầu khí 2021                       |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 38  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021                 | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 39  | Banking Sector Outlook                              |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 40  | Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020            |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 41  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021                 | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 42  | Vietnam Sector Outlook 2021                         |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 43  | Vietnam Macro Market Outlook 2021                   | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 43  | Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021              |                 | x               | <a href="#">Click</a> |

## Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

### BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings  
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: +84 4 3935 2722  
Fax: +84 4 2220 0669

### BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: +84 8 3821 8885  
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>  
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



### Đối với Phân tích Nghiên cứu

**Phòng Phân tích Nghiên cứu**  
[hn.ptnc@bsc.com.vn](mailto:hn.ptnc@bsc.com.vn)  
(+84) 39352722 - Ext 108

### Đối với Khách hàng tổ chức

**Phòng TVĐT và môi giới KHTC**  
[hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn](mailto:hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn)  
(+84)2439264659

### Đối với Khách hàng cá nhân

**Trung tâm tư vấn i-Center**  
[i-center@bsc.com.vn](mailto:i-center@bsc.com.vn)  
(+84)2437173639